Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:45:25+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Các nhiệm vụ chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20
TỔNG SỐ		**15.785.120**	**-**	**15.303.405**	**481.715**	**32.363.665**	**2.311.511**	**169.702**	**-**	**22.440.337**	**10.058.421**	**189**	**663.225**	**438.943**	**224.282**	**6.942.812**	**5.780**	**205,03**		**146,64**	
1	Đặc khu Kiên Hải	246.432		240.041	6.391	420.790	53.498	10.611		307.520	65.512	-	6.858	3.141	3.717	52.703	210	170,75		128,11	
2	Đặc Khu Phú Quốc	983.953		960.636	23.317	3.725.021	545.101	94.085		1.025.185	375.084	-	13.762	13.097	665	2.140.974	-	378,58		106,72	
3	Đặc Khu Thổ Châu	27.377		26.840	537	53.039	-	-		43.432	8.393	-	4.743	4.704	39	4.864	-	193,74		161,82	
4	Phường Bình Đức	182.926		177.751	5.175	259.735	-	-		207.314	107.022	-	7	-	7	52.414	-	141,99		116,63	
5	Phường Châu Đốc	283.816		277.783	6.033	574.987	5.000	-		441.516	221.661	-	316	-	316	128.155	-	202,59		158,94	
6	Phường Chi Lăng	110.161		107.452	2.709	156.168	-	-		133.108	75.652	-	2.132	386	1.745	20.928	-	141,76		123,88	
7	Phường Hà Tiên	130.236		127.682	2.554	1.264.978	626.191	20.541		318.456	96.807	-	406	147	259	319.924	-	971,30		249,41	
8	Phường Long Phú	102.007		99.792	2.215	149.069	-	-		130.015	65.821	-	480	-	480	18.574	-	146,14		130,29	
9	Phường Long Xuyên	448.964		436.319	12.645	730.620	2.000	-		683.750	290.779	-	112	-	112	44.757	-	162,73		156,71	
10	Phường Mỹ Thới	152.423		148.113	4.310	173.674	-	-		167.086	98.476	-	10	-	10	6.578	-	113,94		112,81	
11	Phường Rạch Giá	727.354		694.231	33.123	1.529.378	320.036	15.373		913.151	444.626	-	863	-	863	295.329	-	210,27		131,53	
12	Phường Tân Châu	109.506		107.139	2.367	332.467	6.181	33		298.204	82.762	-	7.050	-	7.050	21.032	-	303,61		278,33	
13	Phường Thới Sơn	152.823		146.617	6.206	200.725	-	-		177.353	116.387	-	867	-	867	22.505	-	131,35		120,96	
14	Phường Tịnh Biên	135.677		131.735	3.942	436.718	3.000	-		305.730	88.386	-	12.448	4.500	7.948	115.541	-	321,88		232,08	
15	Phường Tô Châu	68.912		67.387	1.525	466.340	174.103	16.297		92.273	45.011	-	980	329	651	198.983	-	676,72		136,93	
16	Phường Vĩnh Tế	120.782		118.227	2.555	241.933	364	-		159.621	67.888	-	1.873	1.450	423	80.075	-	200,31		135,01	
17	Phường Vĩnh Thông	268.617		255.235	13.382	903.931	461.523	6.813		214.465	100.389	-	3.072	2.534	538	224.872	-	336,51		84,03	
18	Xã An Biên	291.536		270.914	20.622	435.011	794	-		380.890	146.664	-	3.346	1.509	1.837	49.981	-	149,21		140,59	
19	Xã An Châu	180.579		175.830	4.749	397.393	6.044	-		371.133	136.425	39	7.457	6.359	1.098	12.759	-	220,07		211,07	
20	Xã An Cư	165.707		157.933	7.774	250.742	-	754		195.450	128.805	-	12.221	9.152	3.069	43.071	-	151,32		123,76	
21	Xã An Minh	132.136		129.545	2.591	514.095	2.512	-		297.577	86.942	-	7.354	2.397	4.957	206.653	-	389,07		229,71	
22	Xã An Phú	163.637		160.048	3.589	352.583	3.865	-		327.290	126.215	-	7.882	5.212	2.670	13.546	-	215,47		204,50	
23	Xã Ba Chúc	134.273		130.872	3.401	236.369	-	-		184.890	102.747	-	21.794	14.692	7.102	29.685	-	176,04		141,28	
24	Xã Bình An	128.899		126.372	2.527	260.438	100	-		184.146	112.345	30	10.944	9.046	1.898	65.248	-	202,05		145,72	
25	Xã Bình Giang	100.165		94.953	5.212	135.963	343	-		90.049	45.099	-	10.154	6.891	3.263	35.417	-	135,74		94,84	
26	Xã Bình Hòa	149.512		146.260	3.252	221.662	-	-		190.643	110.924	-	11.613	9.055	2.558	19.406	-	148,26		130,35	
27	Xã Bình Mỹ	149.259		146.026	3.233	191.752	-	-		189.818	107.729	-	1.934	1.901	33	-	-	128,47		129,99	
28	Xã Bình Sơn	77.869		73.094	4.775	125.844	549	-		91.577	44.396	-	10.122	8.241	1.881	23.596	-	161,61		125,29	
29	Xã Bình Thạnh Đông	124.151		121.089	3.062	188.319	-	-		168.408	86.291	-	3.702	2.825	877	16.208	-	151,69		139,08	
30	Xã Cần Đăng	105.991		103.782	2.209	153.896	995	-		138.920	76.532	-	3.627	3.267	360	10.354	-	145,20		133,86	
31	Xã Châu Phong	138.329		135.401	2.928	201.800	-	-		174.350	101.439	-	9.225	5.657	3.569	18.225	-	145,88		128,77	
32	Xã Châu Phú	156.738		153.359	3.379	506.246	3.000	-		349.085	119.621	-	11.136	8.799	2.336	143.026	-	322,99		227,63	
33	Xã Châu Thành	230.143		225.630	4.513	466.216	-	-		381.518	141.007	30	21.149	11.590	9.558	63.548	-	202,58		169,09	
34	Xã Chợ Mới	186.425		181.982	4.443	438.182	-	-		390.665	143.599	-	9.023	7.491	1.532	36.431	2.062	235,04		214,67	
35	Xã Chợ Vàm	131.551		128.344	3.208	204.664	-	-		168.673	96.761	-	3.617	2.740	877	31.464	911	155,58		131,42	
36	Xã Cô Tô	115.693		112.164	3.529	183.970	-	-		153.495	76.312	-	16.277	10.823	5.454	14.199	-	159,02		136,85	
37	Xã Cù Lao Giêng	160.047		156.306	3.741	238.652	-	24		192.157	120.483	-	4.583	2.844	1.738	41.913	-	149,11		122,94	
38	Xã Định Hòa	134.596		131.957	2.639	238.079	1.480	-		204.046	105.879	-	5.163	3.715	1.448	27.390	-	176,88		154,63	
39	Xã Định Mỹ	121.090		118.532	2.558	237.545	-	-		175.166	84.182	-	4.251	2.175	2.076	58.128	-	196,17		147,78	
40	Xã Đông Hòa	105.263		103.199	2.064	196.842	1.220	349		161.052	82.324	-	3.082	928	2.154	31.489	-	187,00		156,06	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Các nhiệm vụ chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
41	Xã Đông Hưng	69.624		68.259	1.365	133.841	1.120	-		110.898	50.159	-	2.035	1.198	837	19.788	-	192,23		162,47	
42	Xã Đông Thái	153.027		149.928	3.099	261.593	590	-		221.312	111.646	30	5.054	1.675	3.379	34.637	-	170,95		147,61	
43	Xã Giang Thành	204.908		198.353	6.555	277.051	160	-		235.415	62.219	-	21.556	15.751	5.804	18.609	1.311	135,21		118,68	
44	Xã Giồng Riềng	384.130		354.046	30.084	582.787	1.722	-		509.195	164.920	-	18.133	7.767	10.367	53.738	-	151,72		143,82	
45	Xã Gò Quao	113.908		111.675	2.233	418.797	1.012	-		353.630	90.983	-	6.508	3.249	3.259	57.647	-	367,66		316,66	
46	Xã Hòa Điền	61.316		59.754	1.562	192.765	600	-		97.004	42.726	-	2.259	580	1.678	92.902	-	314,38		162,34	
47	Xã Hòa Hưng	89.834		88.073	1.761	158.929	790	-		147.348	64.609	-	5.033	3.287	1.746	5.758	-	176,91		167,30	
48	Xã Hòa Lạc	84.658		82.580	2.079	143.508	-	-		120.909	61.948	-	4.420	3.543	877	18.051	129	169,51		146,41	
49	Xã Hòa Thuận	68.948		67.596	1.352	126.846	660	-		116.016	53.763	-	2.889	2.026	863	7.281	-	183,97		171,63	
50	Xã Hòn Đất	195.291		188.214	7.077	428.204	6.912	-		354.685	120.306	-	11.790	7.776	4.013	54.818	-	219,26		188,45	
51	Xã Hòn Nghệ	14.795		14.351	444	29.604	70	-		23.089	7.073	-	90	-	90	6.356	-	200,10		160,89	
52	Xã Hội An	181.295		176.984	4.311	263.311	-	678		222.362	138.156	-	5.426	3.688	1.738	35.523	-	145,24		125,64	
53	Xã Khánh Bình	112.237		109.828	2.409	145.056	1.846	-		132.436	70.262	-	919	919	-	9.854	-	129,24		120,59	
54	Xã Kiên lương	203.965		199.422	4.543	466.647	2.925	25		368.880	121.715	-	6.497	4.373	2.123	88.345	-	228,79		184,97	
55	Xã Long Điền	149.216		145.701	3.515	224.301	-	-		184.263	109.117	-	3.401	1.671	1.730	36.637	-	150,32		126,47	
56	Xã Long Kiến	152.753		149.036	3.717	236.557	-	1.403		195.460	112.795	-	6.849	5.100	1.749	34.248	-	154,86		131,15	
57	Xã Long Thạnh	99.742		97.786	1.956	171.285	900	-		155.908	78.506	-	8.415	5.845	2.570	6.062	-	171,73		159,44	
58	Xã Mỹ Đức	131.222		128.343	2.879	180.293	-	-		178.383	102.967	-	1.910	1.280	629	-	-	137,40		138,99	
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	65.076		63.006	2.070	95.189	-	-		87.571	45.129	-	1.462	1.355	106	6.157	-	146,27		138,99	
60	Xã Mỹ Thuận	169.237		162.671	6.566	294.159	4.249	-		225.410	110.916	-	5.446	4.663	784	59.054	-	173,81		138,57	
61	Xã Ngọc Chúc	102.400		100.392	2.008	175.416	1.021	-		165.779	82.796	-	5.904	3.753	2.151	2.711	-	171,30		165,13	
62	Xã Nhơn Hội	113.907		111.020	2.887	172.679	-	-		154.799	92.593	-	5.176	5.032	143	12.705	-	151,60		139,43	
63	Xã Nhơn Mỹ	190.104		185.407	4.697	307.579	-	-		231.071	145.983	-	3.103	1.365	1.738	73.405	-	161,80		124,63	
64	Xã Núi Cấm	80.411		77.707	2.704	130.464	-	505		100.861	55.483	-	9.116	8.171	945	20.487	-	162,25		129,80	
65	Xã Ốc Eo	135.843		132.996	2.847	208.262	-	-		174.430	104.575	-	2.628	1.344	1.284	31.204	-	153,31		131,15	
66	Xã Ô Lâm	151.683		148.188	3.495	267.211	-	-		199.525	109.512	-	27.809	16.603	11.206	39.877	-	176,16		134,64	
67	Xã Phú An	103.918		101.253	2.665	154.949	-	-		133.194	70.384	-	11.002	10.125	877	10.753	-	149,11		131,55	
68	Xã Phú Hòa	133.300		130.503	2.797	221.081	-	-		177.041	101.317	-	1.954	1.195	759	42.086	-	165,85		135,66	
69	Xã Phú Hữu	91.194		89.134	2.060	140.325	-	-		122.320	55.496	-	5.592	4.307	1.285	12.413	-	153,87		137,23	
70	Xã Phú Tân	193.070		188.452	4.618	425.526	3.000	487		369.073	140.311	-	3.749	2.861	888	48.546	1.157	450,97		401,67	
71	Xã Phú Lâm	94.359		91.885	2.474	150.014	-	-		115.993	56.922	-	4.980	4.103	877	29.040	-	77,70		61,55	
72	Xã Sơn Hải	14.776		14.335	441	33.091	748	-		28.115	7.209	-	158	-	158	4.071	-	223,95		196,13	
73	Xã Sơn Kiên	123.544		117.874	5.671	224.549	9.316	-		165.315	86.207	-	5.423	2.826	2.597	44.493	-	181,76		140,25	
74	Xã Tân An	118.375		115.839	2.536	180.354	1.137	-		147.858	85.351	-	7.218	5.428	1.790	24.140	-	152,36		127,64	
75	Xã Tân Hiệp	318.686		306.374	12.312	508.145	1.552	696		431.628	175.205	-	2.158	483	1.675	72.806	-	159,45		140,88	
76	Xã Tân Hội	177.840		168.289	9.551	294.151	2.351	-		200.587	94.133	-	2.218	965	1.253	88.995	-	165,40		119,19	
77	Xã Tân Thạnh	85.561		83.883	1.678	156.810	1.220	-		129.814	64.009	-	1.855	1.011	843	23.921	-	183,27		154,76	
78	Xã Tây Phú	73.647		72.020	1.627	135.118	-	-		106.996	42.399	-	3.972	2.049	1.923	24.151	-	183,47		148,56	
79	Xã Tây Yên	143.131		140.226	2.905	249.632	2.129	255		213.419	99.627	-	5.463	4.986	477	28.621	-	174,41		152,20	
80	Xã Thạnh Đông	203.060		193.015	10.045	334.696	402	462		237.644	129.896	30	1.843	814	1.030	94.807	-	164,83		123,12	
81	Xã Thạnh Hưng	95.922		94.041	1.881	164.541	800	-		155.149	77.800	-	2.457	738	1.719	6.136	-	171,54		164,98	
82	Xã Thạnh Lộc	126.370		123.892	2.478	243.504	480	4		194.207	101.955	-	4.807	2.985	1.822	44.011	-	192,69		156,76	
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	145.103		141.952	3.151	207.224	-	-		178.293	93.165	-	8.656	8.033	622	20.276	-	142,81		125,60	
84	Xã Thoại Sơn	166.519		163.071	3.448	414.824	3.950	-		337.547	118.191	-	11.681	3.345	8.336	61.645	-	249,11		206,99	
85	Xã Tiên Hải	14.497		14.213	284	28.929	-	-		28.383	6.362	-	334	334	-	212	-	199,55		199,70	
86	Xã Tri Tôn	205.388		195.482	9.906	627.412	2.000	-		377.120	175.070	-	34.461	18.268	16.194	213.830	-	305,48		192,92	
87	Xã U Minh Thượng	289.812		272.790	17.022	472.753	27.146	-		346.604	105.664	-	15.559	11.950	3.609	83.444	-	163,12		127,06	
88	Xã Vân Khánh	54.816		53.741	1.075	142.220	700	-		99.679	35.995	-	2.779	2.043	736	39.062	-	259,45		185,48	
89	Xã Vĩnh An	103.058		100.711	2.347	152.755	-	-		127.322	66.898	-	12.247	9.673	2.574	13.185	-	148,22		126,42	
90	Xã Vĩnh Bình	149.559		144.076	5.483	209.539	1.570	-		182.051	87.715	-	3.696	2.846	850	22.222	-	140,10		126,36	
91	Xã Vĩnh Điều	67.591		66.265	1.326	153.461	90	-		120.690	43.873	-	11.088	8.239	2.849	21.593	-	227,04		182,13	
92	Xã Vĩnh Gia	87.311		85.228	2.083	174.691	-	-		117.729	49.020	-	17.572	12.044	5.528	39.390	-	200,08		138,13	
93	Xã Vĩnh Hanh	78.386		76.849	1.537	122.044	-	-		113.639	54.070	-	8.404	5.101	3.303	-	-	155,70		147,87	
94	Xã Vĩnh Hậu	140.005		136.598	3.407	201.251	-	-		167.012	95.001	-	10.403	10.345	58	23.836	-	143,75		122,27	
95	Xã Vĩnh Hòa	156.057		152.997	3.060	313.145	5.400	307		255.702	138.224	-	5.857	2.813	3.044	46.186	-	200,66		167,13	
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	74.555		73.093	1.462	146.181	1.336	-		122.388	52.592	30	1.408	580	828	21.049	-	196,07		167,44	
97	Xã Vĩnh Phong	264.639		255.698	8.941	414.472	1.230	-		361.102	104.623	-	2.987	1.655	1.333	49.153	-	156,62		141,22	
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	139.597		136.554	3.043	218.175	9	-		170.316	103.585	-	4.524	3.635	889	43.327	-	156,29		124,72	
99	Xã Vĩnh Thuận	126.125		121.342	4.783	152.950	1.170	-		140.267	71.169	-	3.049	2.024	1.024	8.464	-	121,27		115,60	
100	Xã Vĩnh Trạch	92.521		90.583	1.938	145.098	-	-		119.456	65.760	-	1.922	1.440	482	23.719	-	156,83		131,88	
101	Xã Vĩnh Tuy	99.326		97.378	1.948	185.851	1.300	-		150.497	74.424	-	4.844	3.101	1.743	29.209	-	187,11		154,55	
102	Xã Vĩnh Xương	118.420		115.884	2.536	176.030	-	-		150.368	84.562	-	7.440	6.988	452	18.222	-	148,65		129,76	

Ghi chú: Biểu này không bao gồm số chi nộp trả ngân sách cấp trên